

PHÂN LOẠI ĐƯỜNG BỘ NĂM 2007

(Kèm theo Quyết định số 29 /2007 /QĐ-BGTVT ngày 26 tháng 6 năm 2007)

Tên Quốc lộ	Từ km Đến km	Địa phận Tỉnh	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
Đ.HCM (1)	Hoà Lạc —	Cam Lộ	0.0	575.0	0.0	0.0	0.0	0.0	575.0
	106 - 225	Thanh Hóa		119.0					
	225 - 356	Nghệ An		132.0					
	356 - 437	Hà Tĩnh		81.0					
	437 - 638	Quảng Bình		201.0					
	638 - 680	Quảng Trị		42.0					
Đ.HCM (2)	Thanh Mỹ —	Ngọc Hồi	0.0	5.0	137.0	13.0	18.0	0.0	173.0
	243 - 248	Quảng Nam		5.0					
	248 - 296				48.0				
	296 - 301						5.0		
	301 - 334				33.0				
	334 - 347	Kon Tum				13.0			
Đ.HCM (Nhánh Tây)	347 - 360					13.0			
	360 - 416				56.0				
	Khe Gát —	Thanh Mỹ	0.0	0.0	0.0	447.0	50.0	0.0	497.0
	000 - 162	Quảng Bình				162.0			
	162 - 321	Quảng Trị				146.0			
	321 - 426	Thừa Thiên Huế				105.0			
1	426 - 460	Quảng Nam				34.0			
	460 - 510						50.0		
	Ranh giới Lạng Sơn - Bắc Giang	Nam Can	149.1	1012.1	483.0	182.2	22.0	0.0	1848.5
	0102+300 - 0105+200	Bắc Giang				2.4			
	0112+900 - 0118+300					5.4			
	0118+300 - 0123+300				4.8				
	0123+300 - 0136+600								
	0136+600 - 0142+600	Bắc Ninh			6.9	13.6			

Tên Quốc lộ	Từ km Đến km	Địa phận Tỉnh	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	0142+600 - 0156+600	Bắc Ninh				14.1			
	0189+100 - 0215+700	Hà Tây			27.8				
	0215+700 - 0238+000	Hà Nam		22.1					
	0238+000 - 0251+050				13.7				
	0251+050 - 0269+000	Ninh Bình			18.0				
	0262+000 - 0278+000					9.0			
	0278+000 - 0285+400			6.8					
	0285+400 - 0295	Thanh Hóa							Đang cải tạo nâng cấp
	0295 - 0357					62.0			
	0357 - 0364						7.0		
	0364 - 0383					19.0			
	0383 - 0458	Nghệ An							Đang cải tạo nâng cấp
	0458 - 0467				9.0				
	0467 - 0590	Hà Tĩnh		123.0					
	0590 - 0595					5.0			Đèo Ngang
	0595 - 0602	Quảng Bình				7.0			
	0602 - 0717			115.0					
	0717 - 0730	Quảng Trị		13.0					
	0730 - 0735				5.0				
	0735 - 0791A+500			57.5					
	0791A+500 - 0845	Thừa Thiên Huế			55.5				
	0811+400 - 0842+100			35.8					Nhánh Tây Huế
	0845 - 0860						15.0		
	0860 - 0894				34.0				
	0894 - 0904+800					10.8			
	0904+800 - 0914	Đà Nẵng				9.0			Đèo Hải Vân
	0914 - 0933		19.0						
	0933 - 0942				9.0				
	0942 - 1027	Quảng Nam			96.0				Tuyến tránh Vĩnh Điện+Cầu Lâu 9 Km
	1027 - 1125	Quảng Ngãi		98.0					
	1125 - 1143	Bình Định		18.0					
	1143 - 1153				10.0				
	1153 - 1238			78.0					
	1238 - 1243					5.0			Đèo Cù Mông

Tên Quốc lộ	Từ km Đến km	Địa phận Tỉnh	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	1243 - 1248	Phú Yên				5.0			Đèo Cù Mông
	1248 - 1280			32.0					
	1280 - 1313				40.0				Tuyến tránh Sông Cầu 7 Km
	1313 - 1338			29.0					Tuyến tránh Phú Lâm 4 Km
	1326 - 1338				12.0				Tuyến tránh Tuy Hòa
	1338 - 1358			20.0					
	1358 - 1367					9.0			Đèo Cà
	1367 - 1373	Khánh Hòa				6.0			Đèo Cà
	1373 - 1519			140.0					
	1519 - 1525				6.0				
	1525 - 1541	Ninh Thuận	16.0						
	1541 - 1589+300			48.3					
	1589+300 - 1670	Bình Thuận		80.7					
	1670 - 1680		10.0						
	1680 - 1690			10.0					
	1690 - 1695		5.0						
	1695 - 1715			20.0					
	1715 - 1720		5.0						
	1720 - 1770+700			50.7					
	1770+700 - 1858+900	Đồng Nai	88.2						
	1858+900 - 1873+100			14.2					
	1924+800 - 1945	Long An			20.2				
	1945 - 1950				5.0				
	1950 - 1954+790				4.8				
	1954+790 - 2025+113	Tiền Giang			70.2				
	2025+113 - 2031+045	Cầu Mỹ Thuận	5.9						Cầu Mỹ Thuận
	2031+450 - 2066	Vĩnh Long			35.0				
	2066 - 2068+140	Phà Cần Thơ							Phà Cần Thơ
	2068+140 - 2076+900	Cần Thơ							Đang cải tạo nâng cấp
	2076+900 - 2107+742	Hậu Giang							Đang cải tạo nâng cấp
	2107+742 - 2169+041	Sóc Trăng							Đang cải tạo nâng cấp
	2169+041 - 2232+850	Bạc Liêu							Đang cải tạo nâng cấp
	2232+850 - 2301+610	Cà Mau							Đang cải tạo nâng cấp

Tên Quốc lộ	Từ km Đến km	Địa phận Tỉnh	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
1 (Hà Nội - Lạng Sơn)	Hà Nội —	Lạng Sơn	80.7	80.1	0.0	0.0	0.0	0.0	160.8
	000 - 022+180	Lạng Sơn	22.2						
	022+180 - 065			42.8					
	065 - 094+725		29.7						
	094+725 - 132	Bắc Giang		37.3					
	132 - 152+234	Bắc Ninh	20.2						
	152+234 - 160+772	Hà Nội	8.5						
1 (Pháp Vân - Giề)	Pháp Vân —	Cầu Giề	32.3	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	32.3
	181+570 - 188+130	Hà Nội	6.6						
	188+130 - 213+608		25.7						
1 (qua hầm Hải Vân)	Lăng Cô —	Liên Chiểu	0.0	0.0	12.0	0.0	0.0	0.0	12.0
	00+000 - 01+017	Thừa Thiên Huế			1.0				
	01+017 - 05+330				4.3				
	05+330 - 12+047	Đà Nẵng			6.7				
10	Bí Chợ —	Kim Sơn	0.0	144.9	0.0	44.7	0.0	31.9	221.5
	000 - 006+650	Quảng Ninh		6.5					
	006+650 - 043+000	Hải Phòng		37.9					
	043+000 - 044+000	Hải Dương		1.0					
	044+000 - 058+138	Hải Phòng		14.1					
	058+138 - 099+780	Thái Bình		41.6					
	099+780 - 135+615	Nam Định		37.2					
	135+615 - 141+764	Ninh Bình		6.5					
	141+764 - 173+250							31.9	
	187 - 231+700	Thanh Hóa				44.7			
100	Phong Thổ —	Nậm Cáy	0.0	0.0	0.0	0.0	21.0	0.0	21.0
	000 - 021	Lai Châu					21.0		

Tên Quốc lộ	Từ km Đến km	Địa phận Tỉnh	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
12	Pa Nâm Cúm —	Điện Biên	0.0	0.0	0.0	49.0	63.0	83.0	195.0
	000 - 022	Lai Châu						22.0	
	022 - 064						42.0		
	064 - 070							6.0	
	070 - 091						21.0		
	091 - 140	Điện Biên				49.0			
	140 - 195							55.0	Đang nâng cấp
12A	Ba Đồn —	Mụ Dạ	0.0	29.0	42.5	63.0	0.0	0.0	134.5
	000 - 017	Quảng Bình		17.0					
	017 - 029			12.0					
	029 - 050					21.0			
	050 - 061				11.0				
	061 - 064					4.0			
	061 - 079				18.0				Tuyến mới
	064 - 078+500				13.5				
	078+500 - 104								Đi chung đường HCM
	104 - 142					38.0			
12B	Ngã ba Ghénh —	Mán Đức	0.0	0.0	0.0	52.1	42.7	0.0	94.8
	000 - 031+100	Ninh Bình				31.1			
	030+300 - 047	Hòa Bình					16.7		
	047 - 054					7.0			
	054 - 080						26.0		
	080 - 094					14.0			
	Vĩnh Bình —	Hoa Lư	52.0	47.1	0.0	13.1	0.0	0.0	112.2
13	000 - 052	Bình Dương	52.0						
	052 - 065+100					13.1			
	095+100 - 142+200	Bình Phước		47.1					
	Ngọc Hồi —	Chợ Thành	0.0	103.4	245.8	226.0	6.0	0.0	581.1
14	0420 - 0444	Kon Tum				24.0			Đang thi công DAD.HCM

Tên Quốc lộ	Từ km Đến km	Địa phận Tỉnh	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	0444 - 0480	Kon Tum				36.0			
	0480 - 0485				5.0				
	0485 - 0497					12.0			
	0497 - 0523	Gia Lai				26.0			
	0523 - 0534			11.0					
	0534 - 0542					8.0			
	0542 - 0548				6.0				
	0548 - 0581					33.0			
	0581 - 0594				13.0				
	0594 - 0600					6.0			
	0600 - 0608				8.0				
	0608 - 0618	Đắk Lắk			10.0				
	0618 - 0625					7.0			
	0625 - 0631				6.0				
	0631 - 0638					7.0			
	0638 - 0661				23.0				
	0661 - 0714					53.0			
	0714 - 0722			8.0					
	0722 - 0750				28.0				
	0750 - 0756						6.0		
	0756 - 0770				14.0				
	0770 - 0776					6.0			
	0776 - 0783				7.0				
	0783 - 0791					8.0			
	0791 - 8087+254				96.0				
	0887+250 - 0910	Bình Phước			22.8				
	0910 - 0946			36.0					
	0946 - 0953				7.0				
	0953 - 1001+360			48.4					
14B	Cảng Tiên Sa —	Thành Mỹ	14.4	45.7	14.0	0.0	0.0	0.0	74.0
	000 - 014+400	TP Đà Nẵng	14.4						
	014+400 - 024+100			9.8					
	024+100 - 032+126			8.0					

Tên Quốc lộ	Từ km Đến km	Địa phận Tỉnh	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
14C	032+126 - 060	Quảng Nam		27.9					
	060 - 073+971				14.0				
	Ngã tư Play Cấn — Cửa Khẩu Bu Porang		0.0	0.0	0.0	17.5	143.0	225.8	386.3
	000 - 106+800	Kon Tum						106.8	
	106+800 - 219	Gia Lai						112.0	
	219 - 287+500	Đak Lak					68.5		
	287+500 - 319	Đak Nong					31.5		
	319 - 326							7.0	
	326 - 331+500						5.5		
	331+500 - 344					12.5			
14D	344 - 353					5.0			
	353 - 358								
	358 - 386+350						28.5		
	Cầu Giăng (Thanh Mỹ) — Biên giới Lào		0.0	0.0	0.0	74.3	0.0	0.0	74.3
14E	000 - 074+300	Quảng Nam				74.3			
	Ngã tư Hà Lam — Khâm Đức		0.0	0.0	78.4	0.0	0.0	0.0	78.4
	000 - 078+432	Quảng Nam			78.4				
15	Tông Đậu — Cam Lộ		0.0	0.0	28.6	134.3	199.1	17.8	379.8
	000 - 020	Hòa Bình					20.0		
	028 - 114	Thanh Hóa					86.0		
	206 - 230	Nghệ An				24.0			
	230 - 270						26.0		
	270 - 350					80.0			
	350 - 355						5.0		
	355 - 361	Hà Tĩnh					6.0		
	361 - 363					2.0			Đi chung QL8
	363 - 369								
	369 - 386						17.0		
	386 - 388					2.0			
	388 - 396						8.0		

Tên Quốc lộ	Từ km Đến km	Địa phận Tỉnh	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
18	396 - 413+800	Hà Tĩnh						17.8	
	413+800 - 423+100								Đi chung đường HCM
	423+100 - 427+400					4.3			
	427+400 - 445+500						18.1		
	450 - 463	Quảng Bình					13.0		Đi chung đường HCM
	463 - 477				13.6				Đi chung đường HCM
	556 - 572				15.0				Đi chung đường HCM
	572 - 576					4.0			Đi chung đường HCM
	617 - 635					18.0			Đi chung đường HCM
	Bắc Ninh —	Cầu Bắc Luân	48.9	117.1	128.3	6.7	0.0	0.0	301.0
18 (Nội Bài-Bắc Ninh)	000 - 026+433	Bắc Ninh	26.4						
	026+433 - 035	Hải Dương	8.6						
	035 - 046+300	Quảng Ninh			11.3				
	046+300 - 125			78.7					
	125 - 132+700		7.7						
	132+700 - 150			17.3					
	150 - 156+200		6.2						
	156+200 - 161+300			5.1					
	161+300 - 168					6.7			
	168 - 285	Bắc Ninh			117.0				
	285 - 301			16.0					
18C	Nội Bài —	Bắc Ninh	0.0	32.7	0.0	0.0	0.0	0.0	32.7
	-(001+593) - 015+457	Hà Nội		17.1					
	015+457 - 031+109			15.7					
	Thị trấn Tiên Yên —	Cửa khẩu Hoàng Mô	0.0	0.0	0.0	0.0	50.0	0.0	50.0
19	000 - 030	Quảng Ninh					50.0		
	Cảng Quy Nhơn —	Biên giới Cam pu chia	0.0	29.3	67.0	138.0	13.0	0.0	247.3
	000 - 017+256	Bình Định		17.3					
	015 - 059				44.0				
	059 - 067						8.0		Đèo An Khê

Tên Quốc lộ	Từ km Đến km	Địa phận Tỉnh	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	067 - 076	Gia Lai				9.0			
	076 - 083			7.0					Thị xã An Khê
	083 - 103					25.0			
	108 - 113						5.0		Đèo Mang Yang
	113 - 131					18.0			
	131 - 136				5.0				
	136 - 145					9.0			
	145 - 163				18.0				
	163 - 168			5.0					
	168 - 180					10.0			trùng QL14
1B	Đổng Đăng —	Cầu Gia Bảy	5.5	0.0	0.0	40.0	100.8	0.0	146.3
	000 - 100+750	Lạng Sơn					100.8		Km31-Km61 đi trùng với QL279
	100 - 140	Thái Nguyên				40.0			
	140 - 145+500		5.5						
1C	Đèo Rù Rì —	Ngã ba Thành	14.0	0.0	0.0	3.0	0.0	0.0	17.0
	000 - 003	Khánh Hòa				3.0			
	003 - 017		14.0						
1D	Quy Nhơn —	Sông Cầu	0.0	35.0	0.0	0.0	0.0	0.0	35.0
	000 - 021	Bình Định		21.0					
	021 - 035	Phú Yên		14.0					
	Phủ Lỗ —	Thanh Thủy	5.0	60.6	105.0	138.1	0.0	0.0	308.7
2	000 - 008	Hà Nội			8.0				
	008 - 013					5.0			
	013 - 030+600	Vĩnh Phúc				17.6			
	030+600 - 050+650			20.1					
	050+650 - 070	Phú Thọ		19.4					
	070 - 109					39.0			
	109 - 115				6.0				
	115 - 129	Tuyên Quang			14.0				

Tên Quốc lộ	Từ km Đến km	Địa phận Tỉnh	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	129 - 134	Tuyên Quang	5.0						
	134 - 140			5.0					
	140 - 173					32.0			
	173 - 179			6.0					
	179 - 205					24.5			
	205 - 225	Hà Giang				20.0			
	225 - 302			77.0					
	302 - 312+500			10.2					
	Dầu Giầy — Đồn Dương		0.0	98.1	57.4	48.5	16.0	22.0	242.0
	20	000 - 009	Đồng Nai		9.0				
009 - 018					9.0				
018 - 062				44.0					
062 - 070					8.0				
070 - 075+600				5.6					
075+600 - 079		Lâm Đồng			3.4				
079 - 087						8.0			
087 - 092					5.0				
092 - 098						6.0			
098 - 108							10.0		
108 - 113						5.0			
113 - 118					5.0				
118 - 141				23.0					
141 - 154+500						13.5			
154+500 - 159+500									Đang cải tạo nâng cấp
159+500 - 172			12.5						
172 - 181						9.0			
181 - 199				18.0					
199 - 210					9.0			Đang cải tạo nâng cấp	
210 - 219									
219 - 223								Đang cải tạo nâng cấp	
223 - 230						7.0			
230 - 234				4.0					
234 - 240									Đang cải tạo nâng cấp

Tên Quốc lộ	Từ km Đến km	Địa phận Tỉnh	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
21	240 - 246	Lâm Đồng					6.0	22.0	
	246 - 268								
	TX Sơn Tây	Cảng Hải Thịnh	10.3	64.5	57.5	39.4	35.0	0.0	206.7
	000 - 005	Hà Tây		5.0					
	005 - 030				25.0				
	030 - 046			16.0					
	046 - 060	Hòa Bình				14.0			
	060 - 095						35.0		
	098 - 110+500	Hà Nam		12.5					
	110+500 - 120		10.3						
	120 - 134+950			15.4					
	134+950 - 148+500	Nam định		13.5					
217	148+500 - 150+500			2.0					Đường Trần Hưng Đạo
	150+500 - 173+500				23.0				
	173+500 - 183+000				9.5				
	183+000 - 208+400					25.4			
	Đồ Lèn	Na Mèo	0.0	0.0	0.0	146.0	50.0	0.0	196.0
	000 - 094	Thanh Hóa				94.0			
	094 - 107						13.0		
21B	107 - 159					52.0			
	159 - 195+500						37.0		
	Ba La	Ba Đa (Phủ Lý)	0.0	0.0	26.0	32.6	0.0	0.0	58.6
	000 - 026	Hà Tây			26.0				
	026 - 041+600					15.6			
22	041+500 - 058+500	Hà Nam				17.0			
	Ngã tư Quang Trung	Mộc Bài	28.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	28.0
	030 - 058+250	Tây Ninh	28.0						
22B	Gò Dầu Hạ	Sa Mát	0.0	27.2	10.1	0.0	0.0	0.0	37.3
	000 - 033+200	Tây Ninh							Đang cải tạo nâng cấp

Tên Quốc lộ	Từ km Đến km	Địa phận Tỉnh	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	033+200 - 043+300	Tây Ninh			10.1				
	043+300 - 055								Đang cải tạo nâng cấp
	055 - 070+040			15.0					
	070+040 - 072								Đang cải tạo nâng cấp
	072 - 084+162			12.2					
23	Ngã ba QL 32 —	Tiền Châu	0.0	0.0	15.0	0.0	0.0	0.0	15.0
	012 - 027	Vĩnh Phúc			15.0				
24	Thạch Trụ —	Kon Tum	0.0	0.0	0.0	168.2	0.0	0.0	168.2
	000 - 069	Quảng Ngãi				69.0			
	069 - 168+200	Kon Tum				99.2			
24B	Cầu Trà Khúc —	Cảng Sa Kỳ	0.0	0.0	18.0	0.0	0.0	0.0	18.0
	000 - 018	Quảng Ngãi			18.0				
25	Tuy Hoà —	Mỹ Thạnh	0.0	0.0	23.0	92.0	67.2	0.0	182.2
	000 - 005	Phước Yên				5.0			
	005 - 010						5.0		
	010 - 030					20.0			
	030 - 035						5.0		
	035 - 040					5.0			
	040 - 045						5.0		
	045 - 062					17.0			
	062 - 070+183						8.2		
	069 - 113	Gia Lai					44.0		
	113 - 158					45.0			
26	Ninh Hoà —	Buôn Ma Thuột	0.0	0.0	23.0	110.0	41.0	0.0	151.0
	000 - 027	Khánh Hòa				27.0			Đang cải tạo nâng cấp
	027 - 032						5.0		Đèo Phước Hoàng
	032 - 041	Đắk Lắk					9.0		Đang cải tạo nâng cấp
	041 - 067					26.0			Đang cải tạo nâng cấp

Tên Quốc lộ	Từ km Đến km	Địa phận Tỉnh	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	067 - 094	Đắk Lắk				57.0	27.0		Đang cải tạo nâng cấp
	094 - 151								Đang cải tạo nâng cấp
26B	Ninh Hoà	Nhà máy đóng tàu Hyundai	0.0	0.0	14.0	0.0	0.0	0.0	14.0
	001 - 015	Khánh Hòa			14.0				Tuyến QL.1 - Hyundai
27	Ngã 3 Hòa Bình - Buôn Ma Thuột	Phan Rang	0.0	56.0	46.5	119.5	28.5	22.0	272.5
	000 - 006	Đắk Lắk			6.0				
	006 - 056					50.0			
	056 - 061						5.0		
	061 - 071					10.0			
	071 - 076						5.0		
	076 - 084					8.0			
	084 - 090	Lâm Đồng			6.0				
	090 - 106			16.0					
	106 - 116				10.0				
	116 - 125			9.0					
	125 - 146				21.0				
	146 - 174			28.0					
	174 - 181+500					7.5			
	181+500 - 184+500			3.0					
	184+500 - 206+500							22.0	
	206+500 - 225	Ninh Thuận					18.5		
	225 - 269					44.0			
	269 - 272+500				3.5				
279	Đồng Đăng	Tây Trang	0.0	0.0	10.0	244.9	413.2	142.0	810.1
	(01)000 - 010	Quảng Ninh							Đang nâng cấp
	(01)010 - 042					32.0			
	(02)037 - 065	Bắc Giang				28.0			
	(02)065 - 065						20.0		Đi chung QL31
	(02)065 - 085					20.0			
	(02)085 - 094						9.0		
	(03)143 - 153	Lạng Sơn						10.0	

Tên Quốc lộ	Từ km Đến km	Địa phận Tỉnh	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	(03)153 - 153	Lạng Sơn				5.0			Đi chung QL1 cũ
	(03)153 - 168							15.0	
	(03)168 - 183							15.0	
	(03)183 - 183					30.0			Đi chung QL1B
	(03)183 - 188					5.0			
	(03)188 - 229						41.0		
	(04)229 - 243+390	Bắc Cạn					14.3		
	(04)243+390 - 245+738					2.4			Đi chung QL3B
	(04)245+738 - 279						33.3		
	(04)279 - 299						20.0		
	(04)299 - 309								Đi chung QL3
	(04)321 - 340						19.0		
	(05)000 - 096	Tuyên Quang						96.0	
	(06)000 - 036	Hà Giang					36.0		Đoạn Việt Vinh - Nghĩa Đô
	(06)036 - 073						37.0		đoạn Pắc Há đi Liên Hiệp
	(07)036 - 157+500	Lào Cai				122.5			
27B	(08)217 - 254	Sơn La					37.0		
	(09)000 - 076	Điện Biên					76.0		
	(09)076 - 086				10.0				
	(09)086 - 092							6.0	
	(09)092 - 116						24.0		
	(10)157+430 - 204	Lai Châu					46.6		
	Cam Thịnh —	Tân Sơn	0.0	0.0	8.6	44.0	0.0	0.0	52.6
	000 - 044	Ninh Thuận				44.0			
	044 - 052+600	Khánh Hòa			8.6				
	Phan Thiết —	Đắc Nông	0.0	0.0	13.0	48.0	0.0	10.0	71.0
28	000 - 005	Bình Thuận							Đang cải tạo nâng cấp
	005 - 018				13.0				
	018 - 042+300								Đang cải tạo nâng cấp
	042+300 - 139+800	Lâm Đồng							Đang cải tạo nâng cấp
	121 - 131	Đắk Nông						10.0	
	131 - 179					48.0			

Tên Quốc lộ	Từ km Đến km	Địa phận Tỉnh	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
2B	Thành phố Vinh Yên —	Tam Đảo	0.0	13.0	0.0	12.0	0.0	0.0	25.0
	000 - 013	Vinh Phúc		13.0					
	013 - 025					12.0			
2C	Km46/QL32 —	Láng Quán	0.0	10.4	43.9	85.6	7.3	0.0	147.1
	000 - 000+850	Hà Tây				0.8			
	001+000 - 018	Vinh Phúc				17.0			
	018 - 021+450			3.5					Đi chung QL2
	021+450 - 049+800				28.3				
	049+800 - 077+300	Tuyên Quang				27.5			
	077+300 - 080+000				2.8				Đi chung QL37
	080+000 - 092+800				12.8				
	092+800 - 133+000					40.2			
	133+000 - 136+500			3.5					Đi chung QL37
	136+500 - 140			3.4					
	140 - 147+250						7.3		
3	Cầu Đuống —	Tà Lùng	0.0	59.6	45.0	231.1	4.5	0.0	340.2
	000 - 014	Hà Nội		14.0					
	014 - 033+300				19.3				
	033+300 - 059	Thái Nguyên			25.7				
	059 - 075			14.0					
	075 - 082+100					7.1			
	082+100 - 113+700			31.6					
	113+700 - 239+414	Bắc Cạn				122.0			
	239+414 - 278	Cao Bằng				37.7			
	278 - 282+474						4.5		
	282+474 - 344+436					64.3			
	An Hữu —	Vinh Bà	0.0	7.0	27.0	85.7	0.0	0.0	119.7
30	000 - 008	Tiền Giang			8.0				
	008 - 027	Đồng Tháp			19.0				
	027 - 034			7.0					

Tên Quốc lộ	Từ km Đến km	Địa phận Tỉnh	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
31	034 - 119+600	Đồng Tháp				85.7			
	Quần Thánh —	Bán Chát	0.0	0.0	0.0	42.0	57.0	61.0	160.0
	000 - 042	Bắc Giang				42.0			
	042 - 099						57.0		
	101 - 162	Lạng Sơn						61.0	
32	Cầu Giấy —	Bình Lư	6.0	45.0	159.0	137.0	27.0	15.0	389.0
	014 - 041	Hà Tây					27.0		
	041 - 047		6.0						
	047 - 063			16.0					
	063 - 076	Phủ Thọ		13.0					
	076 - 131					55.0			
	131 - 146								
	147 - 162	Yên Bái				15.0			
	162 - 172				10.0				
	172 - 192				20.0			15.0	Đang cải tạo nâng cấp
	192 - 198			6.0					
	198 - 204				6.0				
	204 - 209			5.0					
	209 - 300				91.0				
	300 - 305			5.0					
	305 - 332				27.0				
	332 - 380	Lai Châu				48.0			
	380 - 385				5.0				
	385 - 404					19.0			
32B	Thu Cúc —	Mường Cơi	0.0	0.0	0.0	21.0	0.0	0.0	21.0
	000 - 010	Phủ Thọ				10.0			
	010 - 021	Sơn La				11.0			
32C	Nga ba Q khu II —	Cầu Yên Bái	0.0	17.5	12.0	67.0	0.0	0.0	96.5
	000 - 012	Phủ Thọ			12.0				
	012 - 079					67.0			

Tên Quốc lộ	Từ km Đến km	Địa phận Tỉnh	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	079 - 096+500	Yên Bái		17.5					
34	Hà Giang	Khẩu Đồn	0.0	0.0	0.0	0.0	204.0	43.0	247.0
	000 - 073	Hà Giang					73.0		
	073 - 089	Cao Bằng					54.0	16.0	Đang cải tạo nâng cấp
	089 - 143								
	143 - 170							27.0	
	170 - 247						77.0		
37	Cảng Diêm Điền	Cò Nòi (Sơn La)	51.7	84.3	99.9	165.3	110.2	0.0	511.3
	(Thái Bình)								
	(1)000 - 010	Thái Bình				10.0			
	(3)030+325 - 055+302	Hải Dương		25.0					
	(3)055+302 - 060+302		5.0						
	(4)000 - 007+000			7.0					
	(4)000 - 022+300		22.3						QL183 cũ
	(4)007+000 - 012+400				5.4				
	(5)012+900 - 045+500	Bắc Giang				32.6			
	(5)045+500 - 069+900		24.4						
	(5)069+900 - 096+900								Đi chung QL1 mới
	(6)096 - 119+700	Thái Nguyên				23.7	27.0		
	(6)119+700 - 135+700			16.0					Đi chung QL3
	(6)135+700 - 139				3.3				Đi chung QL3
	(6)139 - 172+800					33.8			
	(7)172+800 - 182+800	Tuyên Quang				10.0			
	(7)182+800 - 201				18.2				
	(7)201 - 209					8.0			
	(7)209 - 213+800			4.8					Đi chung QL2
	(7)213+800 - 217+800			4.0					Đang nâng cấp cải tạo
	(7)217+800 - 230						12.2		
	(7)230 - 238+152					8.2			
	(7)234+700 - 236+700					2.0			Nhánh rẽ đi phà Hiền
	(8)237 - 255+500	Yên Bái		15.5					
	(8)271 - 283			12.0					
	(8)283 - 356				73.0				Đi chung QL32 10km

Tên Quốc lộ	Từ km Đến km	Địa phận Tỉnh	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	(8)356 - 393	Sơn La				37.0			
	(8)393 - 464						71.0		
38	Thị xã Bắc Ninh —	Chợ Dầu	0.0	22.6	25.4	18.5	10.7	4.5	81.8
	000 - 005+580	Bắc Ninh		5.6					
	005+580 - 017+000				11.2				
	017+000 - 022+465					5.5			
	022+465 - 027+000	Hải Dương						4.5	
	027+000 - 036+275				9.3				
	036+275 - 047+000	Hưng Yên					10.7		
	047+000 - 052+000				5.0				
	052+000 - 067+435								
	067+435 - 072+571			5.1					
39	072+571 - 084+500	Hà Nam		11.9					
	084+500 - 097+500					13.0			
	Phố Nối —	Cảng Diêm Điền	5.5	45.2	1.7	52.3	5.0	0.0	109.8
	Đường 196 - cầu vượt	Hưng Yên			1.7				
	Phố Nối								
	000 - 030+650			30.6					
	030+650 - 036+150		5.5						
	036+150 - 043+600			7.0					
	043+600 - 053	Thái Bình				9.4			
	053 - 058						5.0		
3B	058 - 074					16.0			Đi chung QL10
	074 - 081+550			7.6					
	081+500 - 108+500					26.9			
	Xuất Hóa Bắc Cạn —	Đình Khau Khem	0.0	0.0	0.0	0.0	102.9	25.1	128.0
	000 - 066+600	Bắc Cạn					65.6		
	066+600 - 083+700	Lạng Sơn						17.1	
	083+700 - 089+700						6.0		
	089+700 - 093+700							4.0	
	093+700 - 098+700						5.0		

Tên Quốc lộ	Từ km Đến km	Địa phận Tỉnh	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
40	098+700 - 102+700	Lạng Sơn					26.3	4.0	
	102+700 - 129+000								
	Play Cản —	Biên giới Lào	0.0	0.0	14.0	0.0	0.0	6.5	20.5
	000 - 014 014 - 020+500	Kon Tum			14.0			6.5	
43	Mộc Châu —	Pa Háng	0.0	0.0	0.0	0.0	103.0	0.0	103.0
	000 - 026	Sơn La					26.0		
	026 - 071+200						45.0		
	073 - 105						32.0		
45	Ngã ba Rịa —	Ngã ba Như Xuân	0.0	17.4	80.6	13.0	0.0	0.0	111.0
	000 - 008+400	Ninh Bình		8.4					
	008+400 - 028	Thanh Hóa			19.6				
	028 - 036					8.0			
	036 - 052				16.0				
	052 - 061			9.0					
	061 - 106				45.0				
	106 - 111					5.0			
46	Thanh Thủy —	Cảng Cửa Lò	0.0	50.0	0.0	24.5	0.0	0.0	74.5
	000 - 050	Nghệ An		50.0					
	050 - 074+500					24.5			
	Thị xã Sầm Sơn —	Mục Sơn	0.0	0.0	31.0	8.5	20.0	0.0	59.5
47	000 - 031	Thanh Hóa			31.0				
	031 - 051						20.0		
	051 - 059+500					8.5			
	Yên Lý —	Quế Phong	0.0	0.0	0.0	24.0	98.0	0.0	122.0
48	000 - 013	Nghệ An					13.0		
	013 - 037					24.0			

Tên Quốc lộ	Từ km Đến km	Địa phận Tỉnh	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	037 - 122	Nghệ An					85.0		
49	Cảng Thuận An —	Biên giới Lào	0.0	0.0	14.0	77.9	0.0	0.0	91.9
	000 - 014	Thừa Thiên Huế			14.0				
	014 - 103+554								Km 78-Km 89+700 đi chung ĐHCM
49B	Mỹ Chánh —	Cửa Tư Hiền	0.0	0.0	0.0	78.6	10.0	0.0	88.6
	000 - 041	Thừa Thiên Huế				41.0			
	041 - 046						5.0		
	046 - 083+600					37.6			
	083+600 - 088+600						5.0		
4A	Đông Đảng —	Thị xã Cao Bằng	0.0	0.0	8.0	0.0	110.0	0.0	118.0
	000 - 008	Lạng Sơn			8.0				
	008 - 066						58.0		
	066 - 077	Cao Bằng					11.0		Đang cải tạo nâng cấp
	077 - 095						18.0		
	095 - 118						23.0		Đang cải tạo nâng cấp
4B	Kỳ Lừa —	Cảng Mũi Chùa	0.0	0.0	0.0	0.0	60.5	19.5	80.0
	000 - 025	Lạng Sơn					25.0		
	025 - 033+500							8.5	
	033+500 - 047						13.5		
	047 - 058							11.0	
	058 - 080						22.0		
4C	Hà Giang —	Mèo Vạc	0.0	0.0	0.0	6.0	198.0	0.0	204.0
	000 - 004	Hà Giang					4.0		Đoạn đi Phố Bàng
	000 - 006						6.0		Đang thi công XD C.B
	006 - 012					6.0			
	012 - 200						188.0		

Tên Quốc lộ	Từ km Đến km	Địa phận Tỉnh	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
4D	Pa So —	Mường Khương	0.0	0.0	0.0	135.0	51.0	14.0	200.0
	000 - 089	Lai Châu				89.0			
	089 - 103	Lào Cai				38.0		14.0	Đang nâng cấp
	103 - 141					8.0			
	141 - 149								Đoạn này thuộc QL70
	149 - 200						51.0		
4E	Bắc Ngắm —	Kim Tân	0.0	9.6	0.0	0.0	34.6	0.0	44.2
	000 - 034+600						34.6		
	034+600 - 044+200	Lào Cai		9.6					
4G	Chiến Sinh —	Thị trấn Sông Mã	0.0	0.0	0.0	25.0	0.0	67.0	92.0
	000 - 010	Sơn La				10.0			
	010 - 035					15.0		25.0	
	035 - 050								
	050 - 092							42.0	
5	Ngã ba cầu Chui —	An Dương	82.4	19.0	0.0	0.0	0.0	0.0	101.4
	005+470 - 011+135	Hà Nội	5.7						
	011+135 - 033+720	Hưng Yên	22.6						
	033+720 - 047	Hải Dương	13.3						
	047 - 066			19.0					
	066 - 077+800		11.8						
	077+800 - 092+460	Hải Phòng	14.7						
	092+460 - 106+500		14.4						
	Ranh giới TP Hồ Chí Minh - Long An	Ngã ba Lộ Dừa	0.0	0.0	5.0	60.1	10.7	0.0	75.8
50	011+500 - 035	Long An				23.5			
	035 - 036+300								Phà Mỹ Lợi
	036+300 - 047	Tiền Giang					10.7		
	047 - 052				5.0				
	052 - 088+616					36.6			

Tên Quốc lộ	Từ km Đến km	Địa phận Tỉnh	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
51	Ngã ba Vũng Tàu —	Ngã ba Lê Hồng Phong	0.0	73.6	0.0	0.0	0.0	0.0	73.6
	000 - 037+460	Đồng Nai		37.5					
	037+460 - 073+600	Bà Rịa - Vũng Tàu		36.1					
53	Thị xã Vĩnh Long —	Xa Long Vĩnh (Trà Vinh)	0.0	0.0	24.8	108.1	16.0	17.5	166.4
	000 - 043+200	Vĩnh Long				43.2			
	043+200 - 068	Trà Vinh			24.8				
	068 - 114					46.0			
	114 - 114+500								
	114+500 - 130+500							17.5	
	130+500 - 148					18.9			
	148 - 166+858						16.0		
54	Vàm Cống —	Trà Vinh	0.0	0.0	3.2	17.0	42.1	31.8	94.1
	000 - 031+600	Đồng Tháp							Đang cải tạo nâng cấp
	031+600 - 047+600	Vĩnh Long							Đang cải tạo nâng cấp
	047+600 - 050+800				3.2				Trùng QL1
	050+800 - 066+750								Đang cải tạo nâng cấp
	066+750 - 083+743					17.0			
	083+743 - 125+800	Trà Vinh					42.1	31.8	
	125+800 - 157+700								
	Ngã ba Long Hương —	Thị xã Bảo Lộc	27.8	27.1	88.7	16.4	18.0	51.0	229.0
	001 - 003+200	Bà Rịa - Vũng Tàu		3.2					
55	003+200 - 031+000		27.8		21.6				
	031+000 - 052+600				46.1				
	052+600 - 098+700	Bình Thuận					8.4		
	098+700 - 107+100							33.6	Đường mòn
	107+100 - 140+700					16.4			
	140+700 - 157+700						9.6		
	157+700 - 166+700								
	166+700 - 184+100							17.4	
	184+100 - 205+100				21.0				

Tên Quốc lộ	Từ km Đến km	Địa phận Tỉnh	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
56	205+100 - 229	Lâm Đồng		23.9					
	Ngã ba Tân Phong — Ngã tư Cách mạng Tháng 8		2.7	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	2.7
	000 - 018+020	Đồng Nai							Đang cải tạo nâng cấp
	018+020 - 029+200	Bà Rịa - Vũng Tàu							Đang cải tạo nâng cấp
	029+200 - 031+900		2.7						
57	031+900 - 030+450								Đang cải tạo nâng cấp
	Ngã ba Mỏ Cày —	Thị xã Vĩnh Long	0.0	0.0	0.0	0.0	37.7	15.2	52.9
	000 - 007+600	Vĩnh Long							Đang cải tạo nâng cấp
	007+600 - 049+700	Bến Tre							Đang cải tạo nâng cấp
	049+700 - 050+395						30.6		Trùng QL60
	050+395 - 080+980							3.8	
	080+980 - 084+810						7.1		
	084+810 - 091+940							11.3	
	091+940 - 103+283								
	Ngã tư Sở —	Lai Châu	21.3	38.7	238.8	0.0	50.1	33.6	382.6
6	009+200 - 014	Hà Tây	4.9	8.0					
	014 - 022				18.1				
	022 - 039				11.3				
	039 - 050	Hòa Bình		12.2					
	050 - 062				6.3				
	062 - 069			9.2					
	069 - 078			9.3					
	078 - 087								
	087 - 092		4.9						
	092 - 102				10.0				
	102 - 107		4.9						
	107 - 159				48.8				
	159 - 291	Sơn La			122.2				
	291 - 298		6.7						
	298 - 321				22.2				
	321 - 335							13.9	Đang nâng cấp cải tạo

Tên Quốc lộ	Từ km Đến km	Địa phận Tỉnh	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
	335 - 370	Sơn La					34.9		Đang nâng cấp cải tạo
	370 - 378							7.7	Đang nâng cấp cải tạo
	378 - 386	Điện Biên					7.3		Đang nâng cấp cải tạo
	386 - 398							12.0	Đang nâng cấp cải tạo
	398 - 406						7.9		Đang nâng cấp cải tạo
6 (cũ)	Km168+200 —	Km311	0.0	0.0	0.0	8.5	17.9	9.5	36.0
	168+200 - 188+400	Sơn La					17.9		Km168+200 (Km163+100 QL6 mới)
	188+400 - 197+250					8.5			Km197+250 (Km186+275 QL6 mới)
60	280 - 283	Sóc Trăng						3.0	
	291 - 292							1.2	
	306 - 311							5.3	Km306 (Km289+900 QL6 mới)
	Trung Lương —		6.0	0.0	15.1	44.9	16.0	10.8	92.8
	000 - 004+900	Tiền Giang				4.9			
	004+900 - 006+000	Bến Tre							Phà Rạch Miêu
	006+000 - 011+400				5.3				
	011+400 - 017+420		6.0						
	017+420 - 019+290								Đang cải tạo nâng cấp
	019+290 - 020+330								Phà Hàm Luông
	020+330 - 031+510					11.0			
	031+510 - 039+440						7.9		
	046+200 - 053+940	Trà Vinh						7.7	
	053+940 - 060+640						6.7		
	060+640 - 070+425				9.8				Đi chung QL53
	070+425 - 099+400					29.0			
	099+400 - 101+750							2.4	
	101+750 - 106+800								Phà Đại Ngãi
	106+800 - 107+500	Sóc Trăng						0.7	
	107+500 - 126+000								Đang cải tạo nâng cấp
	126+000 - 127+427						1.4		

Tên Quốc lộ	Từ km Đến km	Địa phận Tỉnh	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
61	Cái Tác —	Rạch Sỏi	0.0	0.0	31.3	0.0	25.5	0.0	56.8
	000 - 039	Hậu Giang							Đang cải tạo nâng cấp
	039 - 052				13.0				
	052 - 052+500	Cần Thơ							Phà Cái Tư
	052+500 - 078	Kiên Giang					25.5		
62	078 - 096+292				18.3				
	Thị xã Tân An —	Cửa khẩu Bình Hiệp	0.0	0.0	77.5	0.0	0.0	0.0	77.5
	000 - 077+500	Long An			77.5				
63	Nga ba Châu Thành —	Cà Mau	0.0	0.0	0.0	4.6	0.0	35.8	40.4
	074+200 - 110+010							35.8	
	110+010 - 114+629	Cà Mau				4.6			
7	Diễn Châu —	Nam Can	0.0	0.0	26.0	36.0	0.0	0.0	62.0
	000 - 036	Nghệ An				36.0			
	036 - 134								Đang cải tạo nâng cấp
	134 - 150				16.0				
	150 - 190								Đang cải tạo nâng cấp
	190 - 200				10.0				
	200 - 225								Đang cải tạo nâng cấp
70	Bản Phiệt —	Cửa khẩu Hố Kiếu 2	0.0	6.3	0.0	101.7	92.4	0.0	200.5
	000 - 009	Phủ Thọ				9.0			
	009 - 025A						17.4		
	025 - 029	Yên Bái				4.0			
	029 - 034			6.0					
	034 - 109						75.0		
	109 - 188+700	Lao Cai				79.7			
	188+700 - 197+700					9.0			Đang cải tạo nâng cấp
	197+700 - 198+050			0.3					

Tên Quốc lộ	Từ km Đến km	Địa phận Tỉnh	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
8	Bãi Vọt —	Biên giới Lào	0.0	0.0	85.3	0.0	0.0	0.0	85.3
	000 - 085+300	Hà Tĩnh			85.3				
80	Mỹ Thuận —	Biên giới Cam pu chia	0.0	11.9	0.0	150.5	16.6	0.0	179.0
	000 - 001+590	Vĩnh Long				1.6			
	001+590 - 003+700								Đang cải tạo nâng cấp
	003+700 - 014+840	Đồng Tháp							Đang cải tạo nâng cấp
	014+840 - 022+016						7.2		
	022+016 - 028+166								Đang cải tạo nâng cấp
	028+166 - 037+590						9.4		
	037+590 - 050+860								Đang cải tạo nâng cấp
	050+860 - 054+590								Phà Vàm Cống
	054+600 - 082+700	Cần Thơ				28.1			
	082+700 - 109+800	Kiên Giang				27.1			
	109+800 - 121+700			11.9					
8B	Bãi Vọt —	Cảng Xuân Hải	0.0	0.0	0.0	25.0	0.0	0.0	25.0
	000 - 025	Hà Tĩnh				25.0			
9	Cảng Cửa Việt —	Lao Bảo	7.0	35.0	42.0	0.0	0.0	0.0	84.0
	000 - 007	Quảng Trị	7.0						
	007 - 042			35.0					
	042 - 084				42.0				
91	Cầu Đầu Sáu —	Tỉnh Biên	12.0	59.0	42.0	20.2	9.0	0.0	142.2
	000 - 009	Cần Thơ		9.0					
	009 - 051				42.0				
	051 - 063	An Giang	12.0						
	063 - 113			50.0					
	113 - 123					10.0			
	123 - 132						9.0		
	132 - 142+152					10.2			

Tên Quốc lộ	Từ km Đến km	Địa phận Tỉnh	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
91B	Cần Thơ —	Trà Nóc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	000 - 012+402	Cần Thơ							Đang cải tạo nâng cấp
	Kỷ Sơn —	Vũng áng	0.0	0.0	0.0	26.5	0.0	0.0	26.5
Cảng Vũng áng - Kỳ Sơn	000 - 010	Hà Tĩnh				10.0			
	010 - 017								Đi chung QL1
	017 - 033+500					16.5			Đường Xuyên á
Láng - Hòa Lạc	Mễ Trì —	Hòa Lạc	0.0	0.0	28.0	0.0	0.0	0.0	28.0
	002+174 - 008+174	Hà Nội			6.0				
	008+174 - 030+169	Hà Tây			22.0				
QL9 - Cảng Cửa Việt	QL9 —	Cảng Cửa Việt	0.0	0.0	11.0	0.0	2.8	0.0	13.8
	000 - 011	Quảng Trị			11.0				
	011 - 013+800						2.8		
Thăng Long - Nội Bài	Thăng Long —	Nội Bài	0.0	13.9	0.0	0.0	0.0	0.0	13.9
	000 - 013+850	Hà Nội		13.9					
Tổng cộng:			662.671	3228.85	2920.94	4664.45	2947.9	1015.4	15440.2